



# **BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO - SỐ 42**

**THÁNG 12/2023**

*(Lưu hành nội bộ)*

**A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:****I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 12: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T11.23	So T12.22
<b>THÁI LAN</b>	Gạo trắng 100% B	638	672	654	594	+60
	5% tấm	623	657	639	581	+58
	25% tấm	566	593	579	539	+40
	Hom Mali 92%	868	917	891	830	+61
	Gạo đỏ 100% Stxd	613	647	630	577	+53
	A1 Super	484	497	489	475	+14
<b>VIỆT NAM</b>	5% tấm	653	667	661	658	+3
	25% tấm	633	647	642	645	-3
	Jasmine	728	752	739	746	-7
	100% tấm	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
<b>ẤN ĐỘ</b>	5% tấm	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
	25% tấm	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	503	522	511	500	+11
	100% tấm Stxd	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
<b>PAKISTAN</b>	5% tấm	593	602	597	575	+22
	25% tấm	513	532	521	496	+25
	100% tấm Stxd	463	472	469	463	+6
<b>MIỀN ĐIỆN</b>	5% tấm	608	617	614	601	+13
<b>MỸ</b>	4% tấm	741	749	746	753	-7
	15% tấm (Sacked)	731	740	736	733	+3
	Gạo đỏ 4% tấm	776	782	780	778	+2
	Calrose 4%	967	995	976	1034	-58

**II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:****1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T12.2023	Sản lượng 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Thương mại 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Tồn kho cuối kỳ 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22
IGC	521,0	+1,17%	50,0	-3,85%	171,0	0,00%
USDA	518,1	+0,99%	52,1	-0,57%	167,8	-3,95%
FAO	524,9	+0,77%	52,2	-1,70%	199,7	+1,63%

**2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2023/2024:**  
(Theo USDA đến ngày 10/01/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T11.2023)	2023/24 (T12.2023)	Điều chỉnh
Ấn Độ	14,577	21,238	22,119	18,000	17,500	16,500	-1,000
Thái Lan	5,715	6,283	7,682	8,500	8,000	8,200	+0,200
Việt Nam	6,167	6,272	7,054	8,400	7,600	7,600	-
Pakistan	3,934	3,928	4,525	4,200	5,000	5,000	-
Mỹ	2,857	2,950	2,191	2,250	2,700	2,700	-
Các nước khác	12,119	11,505	12,552	11,058	12,048	12,138	+0,090
<b>Cả Thế giới</b>	<b>45,369</b>	<b>52,176</b>	<b>56,123</b>	<b>52,408</b>	<b>52,848</b>	<b>52,138</b>	<b>-0,710</b>

**3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023**  
(Theo USDA đến ngày 10/01/2024; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T11.2023)	2023/24 (T12.2023)	Điều chỉnh
Trung Quốc	3,200	4,921	6,155	2,700	3,500	3,300	+0,200
Philippines	2,450	2,950	3,800	3,750	3,800	3,800	-
Nigeria	1,800	2,100	2,400	2,100	2,100	2,100	-
Senegal	1,050	1,250	1,500	1,400	1,400	1,400	-
Saudi Arabia	1,613	1,157	1,324	1,300	1,350	1,350	-
Bangladesh	0,020	2,650	0,950	0,500	0,900	0,900	-
Bờ Biển Ngà	1,100	1,450	1,560	1,400	1,400	1,400	-
Malaysia	1,220	1,160	1,240	1,150	1,200	1,200	-
Iraq	0,972	1,315	2,124	2,000	2,000	2,000	-
Liên Minh Châu Âu	1,999	1,862	2,492	2,400	2,400	2,400	-
Các nước khác	29,945	31,361	32,578	33,708	32,798	32,288	-0,510
<b>Cả Thế giới</b>	<b>45,369</b>	<b>52,176</b>	<b>56,123</b>	<b>52,408</b>	<b>52,848</b>	<b>52,138</b>	<b>-0,710</b>

**4. Các thị trường chính:****THÁI LAN:**

Kết thúc tháng 12/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 655 USD/tấn, lần lượt tăng khoảng 28 USD/tấn so với thời điểm tháng 11/2023 và tăng 191 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Nguồn cung này đã thắng đợt thầu nhập khẩu gạo mở ngày 11/12/2023 của Bulog – Indonesia với số lượng hơn 300 ngàn tấn, giá 665 USD/T/CFR. Chính phủ Thái Lan cũng cho biết Indonesia có thể sẽ nhập khẩu 2 triệu tấn gạo Thái vào năm 2024, với 1 triệu tấn từ khối tư nhân và 1 triệu tấn thông qua hình thức G-G.

Theo thông tin từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 6,92 triệu tấn gạo các loại trong 10 tháng đầu năm 2023. Chủ tịch danh dự Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA) cho biết xuất khẩu gạo Thái cả năm 2023 dự kiến sẽ vượt mục tiêu 8,5 triệu tấn đề ra, ước đạt khoảng 8,7-8,8 triệu tấn nhờ nhu cầu nhập khẩu hàng loạt từ Indonesia hỗ trợ. Trị giá xuất khẩu gạo cũng ước tăng 23-24% so với năm 2022 do giá gạo xuất khẩu tăng mạnh trong 2 tháng cuối năm 2023. Bên cạnh đó, thống kê sơ bộ từ Bộ Thương mại Thái Lan cũng cho thấy nước này đã xuất khẩu 1 triệu tấn gạo các loại trong tháng 11/23, tăng 41,8% so với cùng kỳ 2022 về số lượng và 68% về trị giá. Xuất khẩu gạo Thái Lan lạc quan do nhiều quốc gia tăng cường nhập khẩu cho mục tiêu an ninh lương thực.

**ẤN ĐỘ:**

Căng thẳng leo thang tại khu vực Biển Đỏ buộc các tàu hàng phải chuyển hướng đi vòng qua châu Phi ở mũi Hảo Vọng – rìa phía nam của Nam Phi, làm lộ trình bị kéo dài và gia tăng chi phí vận chuyển, gây áp lực lên một số nước nhập khẩu gạo lớn khu vực châu Phi và Trung Đông. Đáng chú ý, khu vực Tây Phi chiếm đến gần 50% tổng khối lượng gạo xuất khẩu hàng năm của Ấn Độ, do đó, nếu tình trạng này kéo dài, các thương nhân xuất khẩu gạo Ấn Độ sẽ bị thiệt hại lớn về chi phí vận chuyển đối với các đơn hàng đã ký kết và chính phủ Ấn Độ theo đó đang cân nhắc đến một lộ trình thay thế cho các đơn hàng gạo basmati giao đi châu Phi. Riêng giá cước đi Hy Lạp và châu Âu dự kiến sẽ tăng đến 15-20%, làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu gạo hạt dài sang hai khu vực này. Thị trường thương mại gạo Ấn Độ dự báo sẽ còn nhiều thử thách do giá gạo xuất khẩu tăng cao trong khi các lệnh cấm vẫn chưa có tín hiệu mới nào.

Vào hôm 07/12, chính phủ Ấn Độ đã cấp thêm hạn ngạch 240.000 tấn gạo trắng phi basmati cho Cơ quan Xuất khẩu Hợp tác Quốc gia (National Cooperative Exports Limited-NCEL) để xuất khẩu sang 5 quốc gia là Kenya, Ai

Cập, Madagascar, Comoros và Equatorial Guinea. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng không nêu rõ số lượng nhập khẩu cụ thể của từng nước. Tính đến thời điểm này, Ấn Độ đã xuất khẩu gần 1,5 triệu tấn gạo trắng phi basmati theo hình thức G-G sang nhiều quốc gia khác nhau. Trong đó, khối lượng gạo tấm trắng đã xuất là 898.804 tấn với các nước nhập khẩu là Bhutan, Mali, Senegal, Gambia và Indonesia.

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê và Tình báo Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 17,8 triệu tấn gạo phi basmati trong năm thị trường 2022/23 (4/2022-3/2023), trong đó khối lượng gạo trắng là 6,4 triệu tấn. Từ tháng 4 đến tháng 9/2023, nguồn cung này đã xuất khẩu 2,1 triệu tấn gạo trắng phi basmati, giảm 21% so với cùng kỳ 2022. Bên cạnh đó, dữ liệu của DGCIS cũng cho thấy nước này đã xuất khẩu tổng cộng 9,91 triệu tấn gạo các loại trong 7 tháng đầu năm thị trường 2023/24 (tháng 4-10/2023), giảm 21,49% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do khối lượng gạo phi basmati sụt giảm mạnh, còn khoảng 7,31 triệu tấn hay -28%.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/12/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 43,57 triệu tấn, đã bao gồm 37,63 triệu tấn lúa quy gạo, lần lượt tăng khoảng 15,78% so với thời điểm 01/11/2023 và 19,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 62,95 triệu tấn, lần lượt tăng khoảng 12,9% so với cùng kỳ 2022 và 5,4% so với thời điểm 01/11/2023. Như vậy, tồn kho gạo cả nước hiện vẫn trên mức 10,25 triệu tấn quy định (gồm 8,25 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý IV/2023.

### **PAKISTAN:**

Kết thúc tháng 12/2023 với giá chào gạo trắng 5% tấm ở mức 595 USD/tấn, giảm khoảng 5 USD/tấn so với thời điểm tháng 11/2023 và tăng khoảng 135 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 666.018 tấn gạo các loại trong tháng 11/2023, lần lượt tăng đến 59% so với cùng kỳ năm ngoái và 45% so với tháng 10/2023. Trong đó, gạo basmati là 53.494 tấn và gạo phi basmati là 612.524 tấn. Lũy kế xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2023 đạt 3,79 triệu tấn gạo các loại, giảm 4,21% so với cùng kỳ năm 2022, với các thị trường tiêu thụ gạo phi basmati chính là Tây Phi (Senegal, Mali, Bờ Biển Ngà, Gambia, Madagascar) và Đông Phi (Kenya, Rwanda, Tanzania), trong khi châu Âu (Pháp, Đức, Hà Lan, Tây Ban Nha) và Trung Đông tiếp tục là thị trường truyền thống của phân khúc basmati.

Các lệnh hạn chế xuất khẩu gạo phi basmati của Ấn Độ cùng với vụ chính vào thời gian thu hoạch rõ là hai nguyên nhân chính hỗ trợ cho nguồn cung này trong thời gian qua. Tuy nhiên, dù triển vọng thị trường xuất khẩu gạo khá lạc quan nhưng những thách thức vẫn tiếp diễn như chính sách ngoại hối không ổn định, lãi suất cao và vận chuyển hàng hóa bằng container khó khăn.

### **MIẾN ĐIỆN:**

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Miến Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 175.990 tấn gạo các loại (gồm 81.787 tấn gạo tám và 94.203 tấn gạo trắng) trong tháng 11/2023, giảm 33,35% so với cùng kỳ 2022 và tăng đến 47,24% so với tháng 10/2023. Lũy kế xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2023 đạt 1,39 triệu tấn gạo các loại, giảm 32,29% so với cùng kỳ năm trước.

### **CAMPUCHIA:**

Đã xuất khẩu khoảng 600 ngàn tấn gạo xay xát và 2,4 triệu tấn lúa trong 11 tháng đầu năm 2023. Châu Âu và Trung Quốc tiếp tục là 2 khu vực nhập khẩu lớn nhất của nguồn cung này. Mục tiêu xuất khẩu gạo cả năm 2023 của nước này là 700 ngàn tấn gạo xay xát.

### **CHÂU ÂU:**

Từ ngày 01/09-16/12/2023, năm thị trường 2023/24 (01/9/2023-31/8/2024), EU đã nhập khẩu 335.626 tấn quy gạo xay xát các loại, giảm khoảng 15,1% so với cùng kỳ 2022/23. Trong đó, gạo Japonica là 51.572 tấn và gạo Indica là 284.055 tấn.

Vào hồi cuối tháng 12/2023, Nghị viện Châu Âu đã phản đối đề xuất tăng mức giới hạn dư lượng tối đa (MRL) hoạt chất Tricyclazole của Ủy ban Châu Âu (EC).

### **INDONESIA:**

Phó Thủ tướng Thái Lan cho biết chính phủ nước này hồi trung tuần tháng 12/23 đã nhận được công điện từ phía Indonesia đề cập đến nhu cầu nhập khẩu 2 triệu tấn gạo Thái trong nỗ lực đối phó với tình trạng thiếu hụt nguồn cung lương thực trong nước do sản lượng lúa bị sụt giảm bởi điều kiện thời tiết khô hạn (sản lượng gạo xay xát của Indonesia năm 2023 giảm còn 30,9 triệu tấn, thấp hơn mức 31,53 triệu tấn năm 2022). Theo đó, chính phủ Indonesia mong muốn sẽ nhập khẩu 1 triệu tấn gạo từ khối tư nhân và 1 triệu tấn còn lại thông qua hình thức G-G. Trong năm 2023, Indonesia đã nhập khẩu khoảng 1,3 triệu tấn gạo Thái. Bên cạnh đó, theo hãng tin Bloomberg, tổng thống Indonesia cho biết Ấn Độ đã đồng ý cung cấp 1 triệu tấn gạo cho nước này.

**PHILIPPINES:**

Theo Cục Công nghiệp Thực vật (BPI), tính đến ngày 30/11/2023, nước này đã nhập khẩu 3,03 triệu tấn gạo các loại, giảm khoảng 14% so với cùng kỳ 2022. Việt Nam tiếp tục là nguồn cung hàng đầu với 2,68 triệu tấn, chiếm khoảng 88,6% tổng lượng nhập khẩu của nước này. Một quan chức Bộ Nông nghiệp cho biết có khoảng 500.000 tấn gạo do khối tư nhân nhập khẩu sẽ thông quan cảng dỡ vào đầu tháng 2/2024 trong khi 75.000 tấn gạo Ấn Độ cũng sẽ đến cảng dỡ vào trung tuần tháng 1/2024 thông qua thỏa thuận G-G.

Theo Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO), sản lượng lúa năm 2023 ước khoảng 19,58 triệu tấn, giảm nhẹ 2,4% so với năm 2022 nhưng vẫn nhỉnh hơn mức 19,44 triệu tấn bình quân 5 năm. FAO cũng dự báo nhập khẩu gạo của Philippines trong năm 2024 vào khoảng 4,1 triệu tấn.

Tổng thống Philippines đã chấp thuận gia hạn thời gian giảm thuế đối với gạo và các mặt hàng thực phẩm khác cho đến cuối năm 2024 để đảm bảo giá cả ổn định trong bối cảnh lo ngại về điều kiện thời tiết khô hạn do El Nino gây ra, Reuters đưa tin. Trước đó, Tổng thống cũng đã gia hạn việc áp dụng thuế suất thấp được phê duyệt lần đầu vào năm 2021 cho đến cuối năm nay do lạm phát cao. Như vậy, thuế suất đối với gạo nhập khẩu sẽ vẫn ở mức 35%.

Bên cạnh đó, chính phủ Philippines đã sửa đổi các quy định về giấy phép nhập khẩu gạo để đảm bảo tuân thủ đúng quy định và cung cấp đầy đủ cho thị trường nội địa. Bộ Nông nghiệp (DA) được cho là đã rút ngắn hiệu lực của giấy phép nhập khẩu trong một bản ghi nhớ được ký vào trung tuần tháng 12/2023. DA cho biết trong thông tư ghi nhớ: “Sản phẩm/lô hàng thực tế phải được vận chuyển trong vòng 30 ngày tính từ ngày phát hành kiểm dịch thực vật (SPIC), bất kể nước xuất xứ”. Trước đó, các thương nhân được phép sử dụng SPIC trong vòng 60 ngày kể từ ngày cấp giấy phép đối với các sản phẩm đến từ các nước thành viên ASEAN, ngoại trừ Myanmar và 90 ngày đối với các sản phẩm đến từ Myanmar và các nước khác. Bộ trưởng Nông nghiệp yêu cầu tất cả các thương nhân sử dụng hết SPIC của họ vì nếu sử dụng ở mức thấp hoặc không sử dụng SPIC có thể dẫn đến các lệnh trừng phạt và hình phạt. Ông lưu ý rằng những trường hợp như vậy có thể ảnh hưởng đến các dự báo liên quan đến nguồn cung và khả năng kiểm soát dự trữ gạo.

**SRI LANKA:**

Tổng công ty Thương mại Nhà nước Sri Lanka (STC) sẽ nhập khẩu 50.000 tấn gạo từ Ấn Độ sau khi Nội các phê duyệt nhập khẩu gạo Samba. Chủ tịch STC cho biết việc kêu gọi đấu thầu nhập khẩu gạo đã kết thúc vào ngày 05/12/2023. Các lô hàng sẽ đến nước này trước 31/12/2023. Trong khi đó, Cơ

quan Quản lý Người tiêu dùng (CAA) đang tiếp tục truy quét các thương nhân đang bán gạo trên mức giá kiểm soát của chính phủ. Khoảng 1.000 thương lái được cho là đang phải đối mặt với pháp lý vì bán gạo với giá cao hơn quy định.

### **TRUNG QUỐC:**

Nga đã ký kết thỏa thuận về kiểm dịch thực vật cho phép Nga có thể xuất khẩu gạo được sản xuất từ tất cả các vùng khác nhau sang Trung Quốc thay vì chỉ có vài khu vực được cấp phép như trước đây.

## **5. Thông tin thầu:**

### **Nhật Bản:**

- Nhập khẩu 53.000 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 01/12/2023 – theo thông báo từ trang tin của MAFF. Giá gạo nhập khẩu bình quân là 923 USD/tấn chưa bao gồm thuế hay 997 USD/tấn đã gồm thuế. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ sáu của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024).

- Nhập khẩu 35.000 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 15/12/2023 – theo thông báo từ trang tin của MAFF. Giá gạo nhập khẩu bình quân là 833 USD/tấn chưa bao gồm thuế hay 900 USD/tấn đã gồm thuế. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ bảy của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024).

- Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF) thông báo mở đợt thầu nhập khẩu gạo theo hình thức Mua và Bán Đồng thời (CPTPP SBS-Simultaneous Buy and Sell) cho số lượng 30.000 tấn. Đây là đợt thầu nhập khẩu SBS thứ năm của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024). Thầu sẽ diễn ra vào lúc 11:00–12:00 ngày 11/1/2024, giờ địa phương.

### **Indonesia:**

Bulog thông báo mở đợt thầu nhập khẩu quốc tế cho số lượng 534.000 tấn gạo trắng hạt dài từ một số nguồn cung chỉ định với thời gian giao hàng đến 30/1/2024. Hạn cuối nộp hồ sơ thầu là ngày 11/12/2023.

## **III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: [www.xe.com](http://www.xe.com))**

<b>Ngoại tệ</b>	<b>Thấp nhất</b>	<b>Cao nhất</b>	<b>Bình quân</b>
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,08	7,17	7,13
Euro (USD/Euro)	0,90	0,93	0,92
Rupiah Indonesia (IDR)	15392,11	15658,42	15493,26



Malaysian Ringgit (MYR)	4,59	4,71	4,66
Philippines Peso (PHP)	55,34	55,97	55,55
South Korean Won (KRW)	1288,33	1319,49	1304,11
Yen Nhật Bản (JPY)	140,94	147,28	143,92
Rupee Ấn Độ (INR)	83,02	83,45	83,25
Burmese Kyat (MMK)	2098,17	2102,61	2100,35
Pakistan Rupees (PKR)	278,61	285,23	282,91
Baht Thái Lan (THB)	34,19	35,77	34,98
Vietnamese Dong (VND)	24183,99	24516,30	24352,32

## **B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**

### **I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:**

#### **1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/12 đến 31/12/2023 đạt 492.387 tấn, trị giá 338,669 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 13,29% và về trị giá tăng 53,76%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 31/12/2023 đạt 8,132 triệu tấn, trị giá 4,676 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 14,74% về số lượng và tăng 35,35% về trị giá.

\* Thị trường xuất khẩu năm 2023:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	3.134.630	1.753.389.269	38,55%
Indonesia	1.165.824	640.253.131	14,34%
China	917.255	530.614.112	11,28%
Ghana	587.365	360.872.544	7,22%
Ivory Coast	512.605	279.285.470	6,30%
Malaysia	396.563	205.049.920	4,88%
Cuba	166.196	104.812.673	2,04%
Singapore	128.889	78.731.297	1,59%
Mozambique	87.293	53.037.447	1,07%
Hongkong	68.062	41.615.691	0,84%
United Arab Emirates	54.371	36.208.198	0,67%
Australia	41.822	30.442.704	0,51%
Turkey	41.397	25.933.928	0,51%
Taiwan	36.768	20.766.967	0,45%
United States of America	35.838	28.460.202	0,44%

Saudi Arabia	30.453	20.794.289	0,37%
Papua New Guinea	29.193	16.111.661	0,36%
Laos	22.533	12.405.574	0,28%
East Timor	15.399	8.846.312	0,19%
Tanzania	14.749	9.737.040	0,18%
Poland	14.726	9.818.290	0,18%
Netherlands	13.145	9.459.546	0,16%
Senegal	12.392	5.355.792	0,15%
South Africa	8.846	6.018.270	0,11%
Chile	7.235	3.383.245	0,09%
Belgium	6.265	3.215.835	0,08%
Russia	5.160	3.330.115	0,06%
Spain	3.939	2.945.244	0,05%
France	3.874	2.960.947	0,05%
Angola	1.594	1.002.067	0,02%
Bangladesh	784	569.868	0,01%
Ukraine	753	477.775	0,01%
Iraq	429	285.738	0,01%
Brunei	304	172.007	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>564.876</i>	<i>369.332.427</i>	<i>6,95%</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.131.527</b>	<b>4.675.695.594</b>	<b>100,00%</b>

## 2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/12 – 31/12/2023, có 31 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 117.150 tấn gạo các loại trong đó, 29 tàu cảng Hồ Chí Minh và 02 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	MeKong	Mỹ Thới	02/12/2023	4.000	Philippines
2	Jbela	Mỹ Thới	04/12/2023	1.350	Philippines
3	Đức Đạt 666	HCM	06/12/2023	6.600	Indonesia
4	Maria H	HCM	06/12/2023	30.000	Cuba
5	Tân Long 99	HCM	06/12/2023	4.500	Philippines
6	MeKong Star	HCM	08/12/2023	3.000	Philippines
7	Hoàng Phương Star	HCM	09/12/2023	4.000	Indonesia
8	Hải Âu 58	HCM	10/12/2023	3.800	Philippines
9	Hải Bình 16	HCM	10/12/2023	4.000	Philippines

10	Trường Lộc 16	HCM	10/12/2023	3.800	Philippines
11	MP Pacific	HCM	13/12/2023	6.600	Philippines
12	Thái Bình 38	HCM	14/12/2023	5.000	Philippines
13	Hoàng Dương Star	HCM	15/12/2023	6.800	Philippines
14	Tân An Honesty	HCM	15/12/2023	4.000	Philippines
15	Viễn Đông 09	HCM	16/12/2023	6.000	Philippines
16	Hải Âu Star	HCM	17/12/2023	4.900	Philippines
17	Quang Minh 5	HCM	18/12/2023	4.100	Philippines
18	Hoàng Hải Ace	HCM	19/12/2023	4.700	Indonesia
19	Thanh Thủy	HCM	20/12/2023	6.000	Indonesia
20	Hòa Bình 45	HCM	21/12/2023	4.000	Philippines
21	Sunrise 69	HCM	24/12/2023	6.500	Philippines
22	Vinh Quang 379	HCM	24/12/2023	3.800	Philippines
23	ATN Apollo	HCM	26/12/2023	6.000	Philippines
24	Limco Maru	HCM	26/12/2023	3.800	Indonesia
25	Newsun Green	HCM	27/12/2023	6.000	Philippines
26	Star 16	HCM	27/12/2023	5.700	Philippines
27	Hoàng Triều 68	HCM	28/12/2023	6.000	Philippines
28	MD Sun	HCM	29/12/2023	6.600	Philippines
29	Trường An 05	HCM	29/12/2023	6.600	Philippines
30	Green Sky	HCM	30/12/2023	4.900	Philippines
31	Mekong	HCM	30/12/2023	4.100	Philippines
<b>Tổng</b>				<b>117.150</b>	

## II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

### **1. Tiến độ sản xuất:**

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành

\* Tính đến ngày 31/12/2023:

Vụ Thu Đông 2023 đã xuống giống được 703 ngàn ha, đã thu hoạch được 620 ngàn ha với năng suất 5,7 tấn/ha, đạt 3,534 triệu tấn lúa.

Vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 805 ngàn ha/1,475 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được trên 168 ngàn ha.

**2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:**

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T11/2023	So với T12/2022
<b><u>Lúa Tươi Tại Ruông</u></b>					
Hạt dài	10.000	8.950	9.279	+321	+2.620
Lúa thường	9.300	8.850	9.059	+240	+2.686
<b><u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u></b>					
Hạt dài	11.425	9.150	10.674	+361	+3.191
Lúa thường	11.150	9.150	10.347	+179	+3.150
<b><u>Gạo Nguyên Liệu</u></b>					
Lứt loại 1	14.150	12.850	13.585	+171	+3.782
Lứt loại 2	13.200	12.750	12.936	-44	+3.602
Xát trắng loại 1	16.350	15.350	15.813	+215	+5.158
Xát trắng loại 2	15.200	14.950	15.088	-110	+5.000
<b><u>Phụ Phẩm</u></b>					
Tấm ½	12.900	11.100	11.571	-214	+2.472
Tấm 2/3	11.200	9.350	10.278	-312	+1.523
Tấm ¾	9.650	9.400	9.500	-90	+1.037
Cám xát	6.750	6.350	6.629	-496	-1.648
Cám lau	6.750	6.350	6.638	-497	-1.649
<b><u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u></b>					
Gạo trắng 5% tấm	15.600	15.100	15.391	-44	+5.088
Gạo trắng 10% tấm	15.450	15.000	15.306	-84	+5.051
Gạo trắng 15% tấm	15.400	14.800	15.171	-38	+5.114
Gạo trắng 20% tấm	15.000	14.500	14.750	-50	+4.795
Gạo trắng 25% tấm	15.200	14.100	14.877	-1	+5.050

\*\*\*